序号	等级	词语	拼音	词性
1	1	爱	ài	动
2	1	八	bā	数
3	1	爸爸	bàba	名
4	1	吧	ba	助
5	1	白天	báitiān	名
6	1	百	bǎi	数
7	1（4）	半	bàn	数、（副）
8	1	包子	bāozi	名
9	1	杯子	bēizi	名
10	1	本1	běn	量
11	1	边	biān	名、后缀
12	1	病	bìng	名、动
13	1	不	bù	副
14	1	不客气	bú kèqi	
15	1	不要	búyào	副
16	1	菜	cài	名
17	1	茶	chá	名
18	1	唱	chàng	动
19	1	超市	chāoshì	名
20	1	车	chē	名
21	1	吃	chī	动
22	1	出租车	chūzūchē	名
23	1	穿	chuān	动
24	1	打电话	dǎ diànhuà	
25	1	大	dà	形
26	1	大家	dàjiā	代
27	1	大学	dàxué	名
28	1	大学生	dàxuéshēng	名
29	1	到	dào	动
30	1	的	de	助
31	1	第	dì	前缀
32	1	弟弟	dìdi	名
33	1（3）	点1	diǎn	量、（名）
34	1	店	diàn	名
35	1	电话	diànhuà	名
36	1	电脑	diànnǎo	名
37	1	电视	diànshì	名
38	1	电影	diànyǐng	名
39	1	电影院	diànyǐngyuàn	名
40	1	东西	dōngxi	名

汉考国际

序号	等级	词语	拼音	词性
41	1	都	dōu	副
42	1	读	dú	动
43	1	读书	dúshū	动
44	1（4）	对	duì	形、介、（动、量）
45	1	对不起	duìbuqǐ	动
46	1（2）	多	duō	形、动、代、（数、副）
47	1	多少	duōshao	代
48	1	儿子	érzi	名
49	1	二	èr	数
50	1	饭	fàn	名
51	1	饭店	fàndiàn	名
52	1	房间	fángjiān	名
53	1	非常	fēicháng	副
54	1	飞机	fēijī	名
55	1（3）	分	fēn	量、（动、名）
56	1	分钟	fēnzhōng	量
57	1	高兴	gāoxìng	形
58	1	歌	gē	名
59	1	哥哥	gēge	名
60	1	个	gè	量
61	1（2）	给	gěi	动、（介）
62	1	公司	gōngsī	名
63	1	工作	gōngzuò	动、名
64	1	狗	gǒu	名
65	1	贵	guì	形
66	1	国	guó	名
67	1	还	hái	副
68	1	孩子	háizi	名
69	1	汉语	Hànyǔ	名
70	1	汉字	Hànzì	名
71	1（2）（4）	好	hǎo	形、（副）、（动）
72	1	好吃	hǎochī	形
73	1	好看	hǎokàn	形
74	1	好听	hǎotīng	形
75	1	好玩儿	hǎowánr	形
76	1	号	hào	名、量
77	1	喝	hē	动
78	1	和1	hé	介、连
79	1	很	hěn	副
80	1	后	hòu	名

汉考国际

序号	等级	词语	拼音	词性
81	1（3）	回	huí	动、（量）
82	1	会1	huì	动
83	1	火车	huǒchē	名
84	1	鸡蛋	jīdàn	名
85	1	几	jǐ	代、数
86	1（3）	家	jiā	名、量、（后缀）
87	1	家人	jiārén	名
88	1	见	jiàn	动
89	1	件	jiàn	量
90	1	饺子	jiǎozi	名
91	1（4）	叫	jiào	动、（介）
92	1	姐姐	jiějie	名
93	1	今年	jīnnián	名
94	1	今天	jīntiān	名
95	1	九	jiǔ	数
96	1	觉得	juéde	动
97	1	开	kāi	动
98	1	开车	kāichē	动
99	1	看	kàn	动
100	1	看病	kànbìng	动
101	1	看见	kànjiàn	动
102	1	可以	kěyǐ	动、形
103	1	课	kè	名
104	1	口	kǒu	名、量
105	1	块	kuài	量
106	1	来	lái	动
107	1	老师	lǎoshī	名
108	1	了	le	助
109	1	冷	lěng	形
110	1	里	lǐ	名
111	1	两1	liǎng	数
112	1	零	líng	数
113	1	六	liù	数
114	1	妈妈	māma	名
115	1	吗	ma	助
116	1	买	mǎi	动
117	1	卖	mài	动
118	1	忙	máng	形、动
119	1	猫	māo	名
120	1	没关系	méi guānxi	

序号	等级	词语	拼音	词性
121	1	没事	méishì	动
122	1	没有	méiyǒu	动、副
123	1	妹妹	mèimei	名
124	1	们	men	后缀
125	1	米饭	mǐfàn	名
126	1	面包	miànbāo	名
127	1	面条儿	miàntiáor	名
128	1	明年	míngnián	名
129	1	明天	míngtiān	名
130	1	名字	míngzi	名
131	1	哪	nǎ	代
132	1	哪个	nǎge	代
133	1	哪里	nǎlǐ	代
134	1	哪儿	nǎr	代
135	1	哪些	nǎxiē	代
136	1（2）	那	nà	代、（连）
137	1	那边	nàbiān	代
138	1	那个	nàge	代
139	1	那里	nàlǐ	代
140	1	那儿	nàr	代
141	1	那些	nàxiē	代
142	1	男	nán	形
143	1	男朋友	nánpéngyou	名
144	1	呢	ne	助
145	1	能	néng	动
146	1	你	nǐ	代
147	1	你好	nǐ hǎo	
148	1	你们	nǐmen	代
149	1	年	nián	名、量
150	1	您	nín	代
151	1	牛奶	niúnǎi	名
152	1	女	nǚ	形
153	1	女儿	nǚ'ér	名
154	1	女朋友	nǚpéngyou	名
155	1	女士	nǚshì	名
156	1	朋友	péngyou	名
157	1	便宜	piányi	形
158	1	漂亮	piàoliang	形
159	1	苹果	píngguǒ	名
160	1	七	qī	数

汉考国际

序号	等级	词语	拼音	词性
161	1	起床	qǐchuáng	动
162	1	千	qiān	数
163	1	前	qián	名
164	1	钱	qián	名
165	1	请	qǐng	动
166	1	请问	qǐngwèn	动
167	1	去	qù	动
168	1	去年	qùnián	名
169	1	热	rè	形
170	1	人	rén	名
171	1	认识	rènshi	动
172	1（4）	日	rì	量、（名）
173	1	三	sān	数
174	1	商店	shāngdiàn	名
175	1	上	shàng	名、动
176	1	上班	shàngbān	动
177	1	上课	shàngkè	动
178	1	上午	shàngwǔ	名
179	1	上学	shàngxué	动
180	1	少	shǎo	形、动
181	1	谁	shéi/shuí	代
182	1	什么	shénme	代
183	1	生病	shēngbìng	动
184	1	十	shí	数
185	1	时候	shíhou	名
186	1	时间	shíjiān	名
187	1	事	shì	名
188	1	是	shì	动
189	1	手机	shǒujī	名
190	1	书	shū	名
191	1	书店	shūdiàn	名
192	1	水	shuǐ	名
193	1	水果	shuǐguǒ	名
194	1	睡	shuì	动
195	1	睡觉	shuìjiào	动
196	1	说	shuō	动
197	1	说话	shuōhuà	动
198	1	四	sì	数
199	1	岁	suì	量
200	1	他	tā	代

汉考国际

序号	等级	词语	拼音	词性
201	1	它	tā	代
202	1	她	tā	代
203	1	他们	tāmen	代
204	1	它们	tāmen	代
205	1	她们	tāmen	代
206	1	太	tài	副
207	1	天	tiān	名、量
208	1	天气	tiānqì	名
209	1	听	tīng	动
210	1	听见	tīngjiàn	动
211	1	同学	tóngxué	名
212	1	外	wài	名
213	1	外边	wàibian	名
214	1	玩	wán	动
215	1	晚	wǎn	形
216	1	晚饭	wǎnfàn	名
217	1	晚上	wǎnshang	名
218	1	喂1	wèi	叹
219	1	问	wèn	动
220	1	问题	wèntí	名
221	1	我	wǒ	代
222	1	我们	wǒmen	代
223	1	五	wǔ	数
224	1	午饭	wǔfàn	名
225	1	喜欢	xǐhuan	动
226	1	下	xià	名、动、量
227	1	下雨	xià yǔ	
228	1	下班	xiàbān	动
229	1	下课	xiàkè	动
230	1	下午	xiàwǔ	名
231	1	先生	xiānsheng	名
232	1	现在	xiànzài	名
233	1	想	xiǎng	动
234	1	小	xiǎo	形、前缀
235	1	小朋友	xiǎopéngyǒu	名
236	1	小时	xiǎoshí	名
237	1	小学	xiǎoxué	名
238	1	小学生	xiǎoxuéshēng	名
239	1	些	xiē	量
240	1	写	xiě	动

汉考国际

序号	等级	词语	拼音	词性
241	1	谢谢	xièxie	动
242	1	新	xīn	形
243	1	星期	xīngqī	名
244	1	星期日	xīngqīrì	名
245	1	星期天	xīngqītiān	名
246	1	休息	xiūxi	动
247	1	学	xué	动
248	1	学生	xuéshēng	名
249	1	学习	xuéxí	动
250	1	学校	xuéxiào	名
251	1	雪	xuě	名
252	1	要	yào	动
253	1	也	yě	副
254	1	一	yī	数
255	1	衣服	yīfu	名
256	1	医生	yīshēng	名
257	1	医院	yīyuàn	名
258	1	一半	yíbàn	数
259	1（4）	一下	yíxià	数量、（副）
260	1	椅子	yǐzi	名
261	1	一点儿	yìdiǎnr	数量
262	1	一些	yìxiē	数量
263	1	有	yǒu	动
264	1	有的	yǒude	代
265	1	有点儿	yǒudiǎnr	副
266	1（3）	有些	yǒuxiē	代、（副）
267	1	雨	yǔ	名
268	1	元	yuán	量
269	1	月	yuè	名
270	1	再	zài	副
271	1	在	zài	动、介、副
272	1	再见	zàijiàn	动
273	1	早	zǎo	形
274	1	早饭	zǎofàn	名
275	1	早上	zǎoshang	名
276	1	怎么	zěnme	代
277	1	怎么样	zěnmeyàng	代
278	1	找	zhǎo	动
279	1	这	zhè	代
280	1	这边	zhèbiān	代

汉考国际

序号	等级	词语	拼音	词性
281	1	这个	zhège	代
282	1	这里	zhèlǐ	代
283	1	这儿	zhèr	代
284	1	这些	zhèxiē	代
285	1（4）	真	zhēn	副、（形）
286	1	正在	zhèngzài	副
287	1	只	zhī	量
288	1	知道	zhīdào	动
289	1	中国	Zhōngguó	名
290	1	中文	Zhōngwén	名
291	1	中午	zhōngwǔ	名
292	1	中学	zhōngxué	名
293	1	中学生	zhōngxuéshēng	名
294	1	住	zhù	动
295	1	桌子	zhuōzi	名
296	1	字	zì	名
297	1	昨天	zuótiān	名
298	1	坐	zuò	动
299	1	做	zuò	动
300	1	做饭	zuò fàn	
301	2	啊	a	助
302	2	爱好	àihào	动、名
303	2	白色	báisè	名
304	2（5）	班	bān	名、（量）
305	2	帮	bāng	动
306	2	帮忙	bāngmáng	动
307	2	包	bāo	动、名、量
308	2	本子	běnzi	名
309	2	比	bǐ	动、介
310	2（5）	笔	bǐ	名、（量）
311	2	别1	bié	副
312	2	不错	búcuò	形
313	2	不好意思	bù hǎoyìsi	
314	2	长	cháng	形
315	2	车站	chēzhàn	名
316	2	出	chū	动
317	2	出国	chūguó	动
318	2	出来	chūlái	动
319	2	出门	chūmén	动
320	2	出去	chūqù	动

汉考国际